

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th/minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 97,899,283,723 | 124,476,271,495 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 7,985,675,378 | 11,417,133,790 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 2,985,675,378 | 3,417,133,790 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.1 | 5,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 82,380,000,000 | 104,800,000,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 82,380,000,000 | 104,800,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4,605,482,257 | 5,200,519,249 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 614,726,682 | 1,737,996,718 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4a | 84,445,000 | 942,355,200 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 3,906,310,575 | 2,520,167,323 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 622,734,797 | 1,959,447,118 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 622,734,797 | 1,959,447,118 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,305,391,291 | 1,409,171,346 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 657,878,782 | 703,998,560 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 614,406,154 | 133,146,569 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước | 153 | V.12b | 1,033,106,355 | 262,026,217 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 54,472,594,287 | 44,424,635,997 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 22,672,697,081 | 21,796,238,071 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 22,283,521,453 | 21,796,238,071 |
| - Nguyên giá | 222 | | 48,121,963,636 | 45,744,488,173 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (25,838,442,183) | (23,948,250,102) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 389,175,628 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 589,648,000 | 144,648,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (200,472,372) | (144,648,000) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7,500,000,000 | 7,500,000,000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 252 | V.2b | 7,500,000,000 | 7,500,000,000 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2a | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24,299,897,206 | 15,128,397,926 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 24,299,897,206 | 15,128,397,926 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 152,371,878,010 | 168,900,907,492 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th/minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 86,391,274,582 | 103,902,596,193 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 86,391,274,582 | 103,902,596,193 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10a | 10,399,187,982 | 6,607,509,596 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 1,389,554,997 | 1,345,985,999 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 313 | V.12a | 1,696,846,480 | 2,935,354,431 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5,856,194,061 | 6,453,171,962 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 70,000,000 | 70,000,000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14a | 63,518,012,702 | 86,421,106,554 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 3,461,478,360 | 69,467,651 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 65,980,603,428 | 64,998,311,299 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 65,980,603,428 | 64,998,311,299 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 31,230,000,000 | 31,230,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 31,230,000,000 | 31,230,000,000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18,270,645,124 | 820,206,550 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16,479,958,304 | 32,948,104,749 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 3,655,229,549 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 16,479,958,304 | 29,292,875,200 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 152,371,878,010 | 168,900,907,492 |

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



Nguyễn Văn Minh

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ ngày 01/01 đến 31/12 | |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 145,354,938,861 | 134,474,321,945 | 813,489,717,966 | 714,067,012,735 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 145,354,938,861 | 134,474,321,945 | 813,489,717,966 | 714,067,012,735 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 139,765,137,639 | 125,711,074,491 | 757,222,453,226 | 647,573,019,284 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5,589,801,222 | 8,763,247,454 | 56,267,264,740 | 66,493,993,451 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 3,515,135,436 | 3,453,069,431 | 7,095,490,761 | 6,123,158,854 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 13,844,302,807 | 9,272,420,521 | 31,026,507,706 | 24,304,302,570 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 6,040,157,288 | 5,529,064,750 | 12,044,124,083 | 11,015,921,361 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (10,779,523,437) | (2,585,168,386) | 20,292,123,712 | 37,296,928,374 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 950,000 | 184,101,161 | 417,131,818 | 191,601,161 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 5,000 | - | 377,364 | 481,686,001 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 945,000 | 184,101,161 | 416,754,454 | (290,084,840) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (10,778,578,437) | (2,401,067,225) | 20,708,878,166 | 37,006,843,534 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (2,068,571,458) | (463,884,463) | 4,228,919,862 | 7,513,968,334 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (8,710,006,979) | (1,937,182,762) | 16,479,958,304 | 29,492,875,200 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (2,789) | (620) | 5,277 | 0,444 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | (2,789) | (620) | 5,277 | 9,444 |

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Lũy kế từ ngày 01/01 đến 31/12 | |
|--|-------|--------------------------------|-------------------|
| | | Năm 2019 | Năm 2018 |
| I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20,708,878,166 | 37,006,843,534 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 3,409,231,900 | 3,146,409,277 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (7,503,672,579) | (6,243,386,127) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 16,614,437,487 | 33,909,866,684 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (203,291,831) | (853,505,995) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1,336,712,321 | (1,098,440,049) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (17,297,832,320) | 4,738,552,575 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (9,125,379,502) | (837,592,376) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4,228,919,862) | (11,080,000,000) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2,736,655,466) | (3,360,532,349) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (15,640,929,173) | 21,418,348,490 |
| II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4,285,690,910) | (1,460,530,910) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 408,181,818 | 120,227,273 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (102,000,000,000) | (104,800,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 124,420,000,000 | 54,000,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6,641,479,853 | 4,787,264,743 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 25,183,970,761 | (47,353,038,894) |
| II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (12,974,500,000) | (2,340,785,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (12,974,500,000) | (2,340,785,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40) | 50 | (3,431,458,412) | (28,275,475,404) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 11,417,133,790 | 39,692,609,194 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61) | 70 | 7,985,675,378 | 11,417,133,790 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, vận tải, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát ;

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar) ;

Kinh doanh vận tải hàng hóa

Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm : bã bia ;

Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia ;

Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi ;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 60% vốn điều lệ.

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và không có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh trên cơ sở sau:

-Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

-Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

-Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy

đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư. Tu do được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 – 05 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bù sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 19,191,389 | 40,761,650 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2,966,483,989 | 3,376,372,140 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 5,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| Cộng | 7,985,675,378 | 11,417,133,790 |

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đến 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đối tượng | | | | |
| Ngắn hạn | 82,380,000,000 | 82,380,000,000 | 104,800,000,000 | 104,800,000,000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng | 82,380,000,000 | 82,380,000,000 | 104,800,000,000 | 104,800,000,000 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng: | 82,380,000,000 | 82,380,000,000 | 104,800,000,000 | 104,800,000,000 |

b) Đầu tư tài chính dài hạn

| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------|-----------------|--------------|-----------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị vốn góp |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | 12.5% | 7,500,000,000 | 12.5% | 7,500,000,000 |

3. Phải thu của khách hàng

| a) Ngắn hạn | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|----------------------|
| - Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 614,726,682 | 1,737,996,718 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 576,114,000 | 1,708,462,651 |
| | 38,612,682 | 29,534,067 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan : | 585,192,615 | 1,708,462,651 |
| - Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 576,114,000 | 1,708,462,651 |
| - Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO | 9,078,615 | |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | | | | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| 4. Trả trước cho người bán | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | - | | 532,355,200 | |
| Công ty CP giải pháp phần mềm doanh nghiệp | - | | 267,000,000 | |
| Các đối tượng khác | 84,445,000 | | 143,000,000 | |
| Cộng: | 84,445,000 | | 942,355,200 | |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: | | | | |
| - Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | - | | 532,355,200 | |
| | | | 532,355,200 | |
| 5. Phải thu khác | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 3,906,310,575 | | 2,520,167,323 | |
| - Phải thu khác | 2,906,310,575 | | 2,452,299,667 | |
| - Phải thu khác | 1,000,000,000 | | 67,867,656 | |
| b) Dài hạn | - | | - | |
| Cộng: | 3,906,310,575 | | 2,520,167,323 | |
| 6. Hàng tồn kho | | | | |
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 7,931,193 | - | 19,663,115 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 511,760,732 | - | 1,877,314,123 | - |
| - Hàng hóa | 103,042,872 | - | 62,469,880 | - |
| Cộng: | 622,734,797 | - | 1,959,447,118 | - |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 23,242,470,862 | 531,518,857 | 21,757,043,909 | 84,454,545 | 129,000,000 | 45,744,488,173 |
| - Mua trong năm | - | - | 3,840,690,910 | - | - | 3,840,690,910 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | 1,463,215,447 | | | 1,463,215,447 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 23,242,470,862 | 531,518,857 | 24,134,519,372 | 84,454,545 | 129,000,000 | 48,121,963,636 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 8,638,847,996 | 318,785,242 | 14,829,464,738 | 84,454,545 | 76,697,581 | 23,948,250,102 |
| - Khấu hao trong năm | 912,726,444 | 69,153,900 | 2,346,602,184 | - | 24,925,000 | 3,353,407,528 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | 1,463,215,447 | | | 1,463,215,447 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 9,551,574,440 | 387,939,142 | 15,712,851,475 | 84,454,545 | 101,622,581 | 25,838,442,183 |
| 3. Giá trị còn lại | | | | | | |
| - <i>Tại ngày đầu năm</i> | 14,603,622,866 | 212,733,615 | 6,927,579,171 | - | 52,302,419 | 21,796,238,071 |
| - <i>Tại ngày cuối năm</i> | 13,690,896,422 | 143,579,715 | 8,421,667,897 | - | 27,377,419 | 22,283,521,453 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9,765,262,300 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phản mềm quản lý | Tổng cộng |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>144,648,000</i> | <i>144,648,000</i> |
| - Mua trong năm | 445,000,000 | 445,000,000 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>589,648,000</i> | <i>589,648,000</i> |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>144,648,000</i> | <i>144,648,000</i> |
| - Khấu hao trong năm | 55,824,372 | 55,824,372 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>200,472,372</i> | <i>200,472,372</i> |
| 3. Giá trị còn lại | | |
| - <i>Tại ngày đầu năm</i> | - | - |
| - <i>Tại ngày cuối năm</i> | <i>389,175,628</i> | <i>389,175,628</i> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

144.648.000 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 9. Chi phí trả trước | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng tra nợ | Giá trị | Số có khả năng tra nợ |
| a) <i>Ngắn hạn</i> | 657,878,782 | | 703,998,560 | |
| - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 657,878,782 | | 98,750,000 | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | | 605,248,560 | |
| b) <i>Dài hạn</i> | 24,299,897,206 | | 15,128,397,926 | |
| - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 15,934,499,986 | | 9,272,880,000 | |
| - Tiền thuê đất (*) | 5,697,260,700 | | 5,855,517,926 | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 2,668,136,520 | | - | |
| Cộng: | 24,957,775,988 | | 15,832,396,486 | |

(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HDTLD ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm

10. Phải trả người bán

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng tra nợ | Giá trị | Số có khả năng tra nợ |
| a) <i>Các khoản phải trả ngắn hạn</i> | 10,399,187,982 | 10,399,187,982 | 6,607,509,596 | 6,607,509,596 |
| Công ty cổ phần XNK & phân phối Phú Thái | | - | 3,040,424,206 | 3,040,424,206 |
| Công ty CP xây dựng & TM Cường Đạt | | - | 635,738,000 | 635,738,000 |
| Công ty TNHH sản xuất TM & dịch vụ Phúc Lâm Phát | | - | 943,800,000 | 943,800,000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Đại Việt | 5,625,829,291 | 5,625,829,291 | - | - |
| Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89 | 1,455,120,160 | 1,455,120,160 | 1,126,077,040 | 1,126,077,040 |
| Công ty TNHH Hương mại và DV cơ khí Ba Đình | 973,709,000 | 973,709,000 | - | - |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 739,312,241 | 739,312,241 | - | - |
| - Phải trả cho đối tượng khác | 1,605,217,290 | 1,605,217,290 | 861,470,350 | 861,470,350 |
| Cộng: | 10,399,187,982 | 10,399,187,982 | 6,607,509,596 | 6,607,509,596 |
| b) <i>Phải trả bên liên quan</i> | 2,194,432,401 | 2,194,432,401 | 1,126,077,040 | 1,126,077,040 |
| Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | 1,455,120,160 | 1,455,120,160 | 1,126,077,040 | 1,126,077,040 |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 739,312,241 | 739,312,241 | - | - |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành | 638,669,144 | 638,669,144 | 676,013,144 | 676,013,144 |
| Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương | 249,002,774 | 249,002,774 | 187,551,274 | 187,551,274 |
| Trung tâm thể thao Ba Đình | 147,790,500 | 147,790,500 | 138,600,000 | 138,600,000 |
| Các đối tượng khác | 354,092,579 | 354,092,579 | 343,821,581 | 343,821,581 |
| Cộng: | 1,389,554,997 | 1,389,554,997 | 1,345,985,999 | 1,345,985,999 |

| 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2019 |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 9,029,353,597 | 9,029,353,597 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 4,228,919,862 | 4,228,919,862 | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2,762,913,180 | 44,250,556,461 | 45,328,556,155 | 1,684,913,486 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 172,441,251 | 1,252,202,400 | 1,412,710,657 | 11,932,994 |
| - Thuế khác | - | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| Cộng: | 2,935,354,431 | 58,764,032,320 | 60,002,540,271 | 1,696,846,480 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 262,026,217 | - | 771,080,138 | 1,033,106,355 |
| Cộng: | 262,026,217 | - | 771,080,138 | 1,033,106,355 |

| 13. Chi phí phải trả | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 70,000,000 | 70,000,000 |
| - Các chi phí phải trả khác | 70,000,000 | 70,000,000 |
| Cộng | 70,000,000 | 70,000,000 |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| 14. Phải trả khác | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 107,021,976 | 155,734,976 |
| - Cổ tức phải trả | 2,099,069,910 | 5,704,569,910 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 60,881,750,000 | 57,523,700,000 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 430,170,816 | 23,037,101,668 |
| + <i>Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội</i> | - | 22,786,995,092 |
| + <i>Các đối tượng khác</i> | <u>430,170,816</u> | <u>250,106,576</u> |
| Cộng: | <u>63,518,012,702</u> | <u>86,421,106,554</u> |
| b) Phải trả bên liên quan | | |
| Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội | - | 22,786,995,092 |
| <i>Trong đó: + Thuế tiêu thụ đặc biệt</i> | - | 22,786,995,092 |
| <i>+ Cổ tức</i> | - | |

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám- Ba Đình- Hà Nội

Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2019

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | Cộng |
|---|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | |
| Số dư đầu năm trước (01/01/2018) | 31,230,000,000 | 820,206,550 | 13,131,229,549 | 45,181,436,099 |
| - Lãi trong kỳ trước | | | 29,492,875,200 | 29,492,875,200 |
| - Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017 | | | (3,430,000,000) | (3,430,000,000) |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 | | | (6,246,000,000) | (6,246,000,000) |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2019) | 31,230,000,000 | 820,206,550 | 32,948,104,749 | 64,998,311,299 |
| - Lãi trong kỳ này | | | 16,479,958,304 | 16,479,958,304 |
| - Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 | | 17,450,438,574 | (23,318,518,749) | (5,868,080,175) |
| - Chia cổ tức | | | (9,369,000,000) | (9,369,000,000) |
| - Thương ban điều hành | | | (260,586,000) | (260,586,000) |
| Số dư cuối kỳ này (31/12/2019) | 31,230,000,000 | 18,270,645,124 | 16,479,958,304 | 65,980,603,428 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro

| | Quý IV | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 145,354,938,861 | 134,474,321,945 |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 133,927,087,328 | 119,535,610,282 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11,427,851,533 | 14,938,711,663 |
| Cộng | 145,354,938,861 | 134,474,321,945 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i> | | |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 129,814,983,508 | 115,596,807,342 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 9,721,972,520 | 9,886,085,538 |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | 228,181,611 | 228,181,611 |
| Cộng | 139,765,137,639 | 125,711,074,491 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3,515,135,436 | 3,453,069,431 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Cộng | 3,515,135,436 | 3,453,069,431 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| 5. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 120,227,273 |
| - Các khoản khác | 950,000 | 63,873,888 |
| Cộng | 950,000 | 184,101,161 |
| 6. Chi phí khác | | |
| - Tiền phạt thuế, truy thu thuế | 5,000 | - |
| Cộng | 5,000 | - |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro

| | Quý IV | |
|---|-----------------------|------------------------|
| | Năm 2019 | N ăm 2018 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | <i>6,040,157,288</i> | <i>5, 529,064,750</i> |
| Chi phí nhân viên quản lý | 723,980,000 | 1 ,400,523,690 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 316,326,364 | 212,590,909 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 233,445,141 | 97,188,474 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,588,654,990 | 3 , 116,336,454 |
| Chi phí khác | 1,177,750,793 | 702,425,223 |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i> | <i>13,844,302,807</i> | <i>9, 272,420,521</i> |
| Chi phí nhân viên | 1,487,733,297 | 2 , 168,609,825 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 192,132,907 | 74,962,406 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 33,490,000 | 15,654,546 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3,450,000 | 7,200,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11,958,259,851 | 6 ,928,793,744 |
| Chi phí khác | 169,236,752 | 77,200,000 |
| Cộng | 19,884,460,095 | 14 ,801,485,271 |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nhân công | 4,983,685,397 | 8,103,622,160 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 796,972,462 | 761,747,369 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 4,387,589,395 | 2,942,762,424 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 915,328,272 | 782,967,989 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17,404,051,155 | 11,545,027,255 |
| Chi phí khác | 1,346,987,545 | 779,625,223 |
| Cộng | 29,834,614,226 | 24,915,752,420 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro

| | Quý IV | |
|---|------------------------|-----------------------|
| | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (2,068,571,458) | (-463,884,463) |
| Bảng ước tính như sau | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (10,778,578,437) | (2,-401,067,225) |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | (10,778,578,437) | (2,-401,067,225) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (2,068,571,458.00) | (-463,884,463) |
| | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (2,068,571,458) | (-463,884,463) |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý IV | |
| | Năm 2019 | Năm 2018 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (8,710,006,979) | (1,937,182,762) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (8,710,006,979) | (1,937,182,762) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3,123,000 | 3,123,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (2,789) | (620) |

VII. Các thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/10/2019 đến | |
|--|---------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------|
| | | | 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/10/2018 |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ | Mua bia | 120,616,683,800 | 107,190,830,000 |
| | | Đổi sản phẩm lỗi | 101,203,600 | 210,184,000 |
| | | Thuê mặt bằng, tiền nước, sửa key | 525,565,074 | 233,903,400 |
| | | Bán bia và dịch vụ bốc xếp | 523,740,000 | - |
| Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | Bên liên quan | Mua bia | 4,534,145,670 | 3,254,242,400 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco | Bên liên quan | Cho thuê kho | 796,346,364 | 796,346,863 |
| | | Tiền điện nước, chi phí khác | 37,967,956 | 34,351,830 |

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Văn Minh